

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 709 /VTvcab

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 1/2023

- BCTC quý 1/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu: VT.

**Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT**



Hoàng Ngọc Huân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	08 - 39

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Hoàng Ngọc Huấn (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty CP Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Tổng Công ty



Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.093.458.694.873	984.348.660.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.659.228.537	72.625.817.602
111	1. Tiền		28.292.228.537	46.758.817.602
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.367.000.000	25.867.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.530.000.000	57.430.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.530.000.000	57.430.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		725.670.771.375	680.436.506.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	571.610.841.348	531.155.918.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.390.978.116	17.245.393.218
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	190.391.213.343	188.165.071.161
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.722.261.432)	(56.129.876.704)
140	IV. Hàng tồn kho	8	136.057.101.551	126.525.856.166
141	1. Hàng tồn kho		136.057.101.551	126.525.856.166
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.541.593.410	47.330.480.589
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	117.910.293.775	43.479.220.633
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.631.299.635	3.849.469.334
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.790.622
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		895.991.175.403	924.512.476.845
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		88.680.785.454	91.065.785.454
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	15.750.000.000	18.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	72.930.785.454	73.065.785.454
220	II. Tài sản cố định		528.240.108.789	555.780.339.874
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	478.777.454.316	502.648.518.402
222	- Nguyên giá		3.078.503.048.487	3.068.324.214.267
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.599.725.594.171)	(2.565.675.695.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	49.462.654.473	53.131.821.472
228	- Nguyên giá		163.089.785.716	161.797.144.716
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.627.131.243)	(108.665.323.244)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		32.142.646.903	35.520.343.900
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.142.646.903	35.520.343.900
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.825.553.486	27.833.122.905
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.825.553.486	27.833.122.905
260	V. Tài sản dài hạn khác		219.102.080.771	214.312.884.712
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	214.436.993.283	206.690.582.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	891.496.771	1.018.518.309
269	3. Lợi thế thương mại	13	3.773.590.717	6.603.783.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.989.449.870.276	1.908.861.137.477

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.352.135.349.524	1.271.614.644.425
310	I. Nợ ngắn hạn		1.255.376.268.151	1.175.698.081.456
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	502.428.707.981	526.104.179.215
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	257.443.506.713	226.842.980.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.901.547.922	14.142.096.960
314	4. Phải trả người lao động		15.505.801.278	41.102.577.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	69.402.729.850	51.403.789.631
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	135.342.989.944	116.130.262.528
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	207.451.100.699	141.487.288.743
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	51.899.883.764	58.484.906.068
330	II. Nợ dài hạn		96.759.081.373	95.916.562.969
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	3.121.175.632	5.894.255.571
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	374.111.231
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	20.407.466.529	20.401.466.529
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	44.651.265.276	40.894.204.713
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	26.471.888.336	26.245.239.325
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		2.107.285.600	2.107.285.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		637.314.520.752	637.246.493.052
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	637.314.520.752	637.246.493.052
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		457.458.760.000	457.458.760.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.130.000.000	32.130.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		58.792.730.421	58.792.730.421
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.992.742.132	24.717.931.997
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.668.971.997	(32.531.377.601)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.323.770.135	57.249.309.598
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		59.940.288.199	64.147.070.634
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.989.449.870.276	1.908.861.137.477

Nguyen Thi Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Tran Ngoc Huyen

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoang Ngoc Huân
Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	486.337.754.690	498.069.667.411
02	. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	486.337.754.690	498.069.667.411
11	3. Giá vốn hàng bán	23	389.975.399.364	377.255.782.304
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.362.355.326	120.813.885.107
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.466.993.426	893.983.419
22	6. Chi phí tài chính	25	4.951.960.631	3.457.275.134
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.856.846.989	3.264.041.426
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(7.569.417)	(2.987.977.420)
25	8. Chi phí bán hàng	26	24.736.663.993	24.501.275.719
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	64.610.732.633	68.983.932.811
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.522.422.078	21.777.407.442
31	11. Thu nhập khác		120.405.026	4.768.131
32	12. Chi phí khác		163.349.285	717.344
40	13. Lợi nhuận khác		(42.944.259)	4.050.787
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.479.477.819	21.781.458.229
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.961.779.568	4.895.983.213
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	353.670.549	801.259.848
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		164.027.702	16.084.215.168
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.323.770.135	15.341.684.153
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.159.742.433)	742.531.015
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	95	335

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.479.477.819	21.781.458.229
	2. Điều chỉnh cho các khoản		48.159.591.319	51.143.360.100
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.159.588.797	40.399.807.331
03	- Các khoản dự phòng		2.592.384.728	5.339.752.855
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		276.995	269.365
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.449.506.190)	2.139.489.123
06	- Chi phí lãi vay		4.856.846.989	3.264.041.426
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		51.639.069.138	72.924.818.329
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.499.727.746)	(104.687.464.086)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.531.245.385)	(6.774.171.165)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		22.725.511.848	50.198.711.710
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(82.155.122.664)	(20.267.109.159)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.765.634.686)	(3.209.380.700)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.489.598.837)	(5.716.082.599)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.840.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.594.862.304)	(6.060.726.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(83.661.770.636)	(23.591.403.772)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.637.209.470)	(49.887.744.211)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.268.934.091	2.250.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.450.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		20.350.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.442.911.426	848.488.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.025.363.953)	(46.789.255.914)
33	1. Tiền thu từ đi vay		111.866.204.207	75.218.760.298
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.145.331.688)	(22.736.096.236)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69.720.872.519	52.482.664.062
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.966.262.070)	(17.897.995.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		72.625.817.602	94.803.622.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(326.995)	(269.365)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40.659.228.537	76.905.357.846

27

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mã là CAB.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 1.419 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.462 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ truyền hình, viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:
- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	Dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Thành phố Hà Nội	100%	Hạ tầng viễn thông
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Thành phố Hà Nội	50,10%	Dịch vụ công nghệ thông tin

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây; dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất này; xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính

về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo tương ứng với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận

hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.
- Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.
- Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản Vay

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí bản quyền truyền hình, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê cột điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc ghi nhận phần lợi ích thuộc về công ty mẹ khi công ty con chia cổ phiếu thưởng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty và các công ty con. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên (hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền):

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể,

cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chưa có thông tin về việc thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ thay đổi trong tương lai do đó tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.141.012.018	15.243.160.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.151.216.519	31.515.656.671
Các khoản tương đương tiền	12.367.000.000	25.867.000.000
	<u>40.659.228.537</u>	<u>72.625.817.602</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	70.530.000.000	-	57.430.000.000	-
	<u>70.530.000.000</u>	<u>-</u>	<u>57.430.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7% đến 9%.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	%	VND	%	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	25,00%	-	25,00%	-
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii)	20,00%	19.784.657.113	20,00%	19.660.979.479
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (iii)	24,00%	-	24,00%	-
- Công ty CP VTCab Nam Định (iv)	39,00%	8.040.896.373	39,00%	8.172.143.426
- Công ty CP Truyền thông ON+ (v)	36,00%	-	36,00%	-
		27.825.553.486		27.833.122.905

Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm: Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

Công ty CP Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(iii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam ("VTVlive") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 07 năm 2012. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuế bao, phát triển thuế bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; kinh doanh game online; sản xuất và gia công phần mềm.

(iv) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(v) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: chi tiết xem tại Thuyết minh 33.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	28.760.644.000	-	29.735.354.000	-
Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1	43.212.000.000	-	61.630.000.000	(4.050.000.000)
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	42.977.976.184	(3.862.237.389)	33.942.223.426	(1.705.347.178)
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Các khách hàng khác	89.123.574.984	-	29.814.149.534	-
	367.536.646.180	(29.053.363.709)	376.034.191.640	(27.630.287.398)
	571.610.841.348	(32.915.601.098)	531.155.918.600	(33.385.634.576)
b) Dài hạn				
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	15.750.000.000	-	18.000.000.000	-
	15.750.000.000	-	18.000.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	54.776.196.679	-	67.482.433.531	-



6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn Giovanni	3.432.132.000	-	3.432.132.000	-
MP&Silva Pte Ltd	3.286.833.333	(3.286.833.333)	3.286.833.333	(3.286.833.333)
Các người bán khác	15.672.012.783	-	10.526.427.885	-
	22.390.978.116	(3.286.833.333)	17.245.393.218	(3.286.833.333)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.619.000.000	-	903.150.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	360.000.000	-	360.000.000	-
Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)	146.280.836.889	(17.267.673.820)	148.327.673.338	(13.842.050.375)
- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	72.663.018.719	(12.314.082.021)	72.809.242.902	(9.119.040.375)
- Công ty TNHH Phục vụ Truyền thông T.H	10.309.152.731	-	10.309.152.731	-
- Các đơn vị khác	63.308.665.439	(4.953.591.799)	65.209.277.705	(4.723.010.000)
Phải thu về tiền tạm ứng	1.624.255.739	-	1.431.300.224	-
Ký cược, ký quỹ	2.670.904.067	-	2.398.918.000	-
Phải thu khác	39.455.216.648	(5.252.153.181)	35.647.179.599	(5.615.358.420)
	190.391.213.343	(22.519.827.001)	188.165.071.161	(19.457.408.795)
b) Dài hạn				
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)				
- Công ty CP Yeosim-VTVcab	71.690.175.854	-	71.825.175.854	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	11.373.717.299	-	11.373.717.299	-
- Công ty TNHH Điện ảnh V	9.286.774.536	-	9.286.774.536	-
- Các đơn vị khác	11.825.000.000	-	5.963.842.969	-
Ký cược, ký quỹ	24.204.684.019	-	30.200.841.050	-
	1.240.609.600	-	1.240.609.600	-
	72.930.785.454	-	73.065.785.454	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	18.942.453.326	-	20.417.082.818	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

(i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số, và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.013.638.770	-	88.646.396.967	-
Công cụ, dụng cụ	3.478.564.084	-	3.173.846.827	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.882.400.133	-	11.040.920.588	-
Hàng hoá	26.682.498.564	-	23.664.691.784	-
	136.057.101.551	-	126.525.856.166	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	103.886.979.773	32.661.059.449
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.060.441.534	1.311.263.789
Chi phí thuê văn phòng	1.129.331.665	1.176.750.539
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.833.540.803	8.330.146.856
	117.910.293.775	43.479.220.633
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	45.892.670.297	53.674.710.686
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	95.806.602.220	72.630.203.144
Đầu thu kỹ thuật số	17.164.630.499	21.824.583.046
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	14.208.289.673	16.225.615.748
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.915.034.406	2.705.744.018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.295.934.289	1.732.474.781
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	14.713.950.120	14.844.349.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.439.881.779	23.052.902.078
	214.436.993.283	206.690.582.650

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	39.915.410.708	2.976.044.484.615	26.689.586.100	25.674.732.844	3.068.324.214.267				
- Mua trong kỳ	-	3.784.000.000	-	1.050.000.000	4.834.000.000				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.888.265.467	-	-	5.888.265.467				
- Phân loại lại	-	(23.000.000)	-	-	(23.000.000)				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(391.400.000)	(129.031.247)	-	(129.031.247)				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số dư cuối quý	39.915.410.708	2.985.302.350.082	26.560.554.853	26.724.732.844	3.078.503.048.487				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	14.530.026.276	2.508.639.975.276	17.954.760.135	24.550.934.178	2.565.675.695.865				
- Khấu hao trong kỳ	419.768.319	33.444.739.402	406.615.173	96.464.868	34.367.587.762				
- Phân loại lại	-	(638.889)	-	-	(638.889)				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(129.031.247)	-	(129.031.247)				
- Giảm khác	-	(188.019.320)	-	-	(188.019.320)				
Số dư cuối quý	14.949.794.595	2.541.896.056.469	18.232.344.061	24.647.399.046	2.599.725.594.171				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	25.385.384.432	467.404.509.339	8.734.825.965	1.123.798.666	502.648.518.402				
Tại ngày cuối quý	24.965.616.113	443.406.293.613	8.328.210.792	2.077.333.798	478.777.454.316				

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 2.171.036.777.253 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 2.147.378.609.250 VND)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	158.544.364.716	161.797.144.716
- Mua trong kỳ	-	1.292.641.000	1.292.641.000
Số dư cuối quý	3.252.780.000	159.837.005.716	163.089.785.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	108.665.323.244	108.665.323.244
- Khấu hao trong kỳ	-	4.961.807.999	4.961.807.999
Số dư cuối quý	-	113.627.131.243	113.627.131.243
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.252.780.000	49.879.041.472	53.131.821.472
Tại ngày cuối quý	3.252.780.000	46.209.874.473	49.462.654.473

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 91.481.180.956 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 91.481.180.956 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí mua bất động sản xây thô	12.883.698.455	12.883.698.455
- Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	19.258.948.448	22.636.645.445
	32.142.646.903	35.520.343.900

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại của Tổng Công ty phát sinh từ việc mua Công ty CP Công nghệ Việt Thành (công ty con) với giá trị ban đầu là 113.207.721.459 VND, được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 10 năm (120 tháng). Số dư của Lợi thế thương mại còn lại đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 3.773.590.717 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 6.603.783.751 VND); giá trị đã phân bổ trong kỳ này là 2.830.193.036 VND.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	23.088.992.492	23.088.992.492	35.398.253.592	35.398.253.592
Công ty cổ phần điện ảnh truyền hình	47.491.629.300	47.491.629.300	62.543.885.807	62.543.885.807
Công ty CP Thương mại và Nội dung số Việt	24.864.699.909	24.864.699.909	31.668.943.500	31.668.943.500
Công ty TNHH in the BOX ASIA	26.624.995.000	26.624.995.000	26.279.629.750	26.279.629.750
Phải trả cho các người bán khác	380.358.391.280	380.358.391.280	370.213.466.566	370.213.466.566
	502.428.707.981	502.428.707.981	526.104.179.215	526.104.179.215
	51.766.697.710	51.766.697.710	70.787.856.926	70.787.856.926

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)



15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.378.881.445	1.607.910.510
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Gia Trĩnh	2.091.132.464	1.847.074.515
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	7.018.636.363	6.934.772.726
Các khách hàng khác	246.954.856.441	216.453.222.958
	<u>257.443.506.713</u>	<u>226.842.980.709</u>
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	1.179.090.909	2.947.727.273
Các khách hàng khác	1.942.084.723	2.946.528.298
	<u>3.121.175.632</u>	<u>5.894.255.571</u>
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>65.328.993.173</u>	<u>11.561.113.053</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

- (i) Trong năm 2021, Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 thành thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng internet của VTVcab từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i)).

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.622.175.153	16.938.375.556	11.520.878.717	-	11.039.671.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.922.387.484	2.961.779.568	8.489.598.837	-	2.394.568.215
Thuế thu nhập cá nhân	-	588.345.014	2.479.438.959	1.996.006.680	-	1.071.777.293
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.790.622	9.189.309	1.635.156.557	247.024.822	-	1.395.530.422
	1.790.622	14.142.096.960	24.014.750.640	22.253.509.056	-	15.901.547.922

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	314.779.643	223.567.340
Chi phí bản quyền truyền hình	27.279.665.167	12.364.756.523
Chi phí sản xuất chương trình	4.370.378.988	321.186.351
Chi phí trả trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i))	2.052.789.683	2.238.237.936
Chi phí thuê cột điện	11.598.112.014	1.499.620.250
Chi phí quảng cáo	1.192.000.000	12.290.358.000
Chi phí phải trả khác	22.595.004.355	22.466.063.231
	<u>69.402.729.850</u>	<u>51.403.789.631</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i))	-	374.111.231
	<u>-</u>	<u>374.111.231</u>
c) Trong đó: Chi phí trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>7.025.669.714</u>	<u>15.302.658.000</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	20.610.271.607	20.610.271.607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	514.230.705	2.134.630.042
Cổ tức lợi nhuận phải trả	164.419.200	164.419.200
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (ii)	90.785.358.062	73.240.484.328
- Công ty Dịch vụ mobifone Khu vực 1-CN Tổng công ty viễn thông mobifone	19.822.361.868	13.091.830.420
- Công ty CP Công Nghệ Truyền Thông Á Việt	14.893.413.501	13.062.293.299
- Các đơn vị khác	56.069.582.693	47.086.360.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.268.710.370	19.980.457.351
	<u>135.342.989.944</u>	<u>116.130.262.528</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.269.705.320	1.263.705.320
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii)	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
	<u>20.407.466.529</u>	<u>20.401.466.529</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>345.309.242</u>	<u>274.085.731</u>

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan, trong đó bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và đánh giá lại phần vốn nhà nước tương ứng với giá trị của khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Truyền thông,

Quảng cáo Đa phương tiện ("Smart Media"). Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

- (ii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (iii) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

19 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	97.227.751.600	97.227.751.600	96.055.855.885	30.569.137.500	162.714.469.985	162.714.469.985
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.338.410.000	5.338.410.000	-	5.338.410.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.337.161.600	33.337.161.600	-	-	33.337.161.600	33.337.161.600
- Ngân hàng TMCP Việt Nam - Chi nhánh thương Việt Nam - Chi nhánh	33.321.452.500	33.321.452.500	5.400.000.000	9.596.812.500	29.124.640.000	29.124.640.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	25.230.727.500	25.230.727.500	90.655.855.885	15.633.915.000	100.252.668.385	100.252.668.385
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.259.537.143	44.259.537.143	12.053.287.759	11.576.194.188	44.736.630.714	44.736.630.714
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	141.487.288.743	141.487.288.743	108.109.143.644	42.145.331.688	207.451.100.699	207.451.100.699
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	85.153.741.856	85.153.741.856	15.810.348.322	11.576.194.188	89.387.895.990	89.387.895.990
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.020.262.842	17.020.262.842	-	5.673.420.960	11.346.841.882	11.346.841.882
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.834.017.764	7.834.017.764	-	82.400.000	7.751.617.764	7.751.617.764
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.204.988.500	22.204.988.500	13.052.256.507	1.281.199.380	33.976.045.627	33.976.045.627
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	38.094.472.750	38.094.472.750	2.758.091.815	4.539.173.848	36.313.390.717	36.313.390.717
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	85.153.741.856	85.153.741.856	15.810.348.322	11.576.194.188	89.387.895.990	89.387.895.990
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(44.259.537.143)	(44.259.537.143)	(12.053.287.759)	(11.576.194.188)	(44.736.630.714)	(44.736.630.714)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.894.204.713	40.894.204.713			44.651.265.276	44.651.265.276

- (i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có mức lãi suất từ 6% đến 9,1% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có mức lãi suất từ 7,5% đến 12% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	58.484.906.068	57.376.681.324
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	625.000.000
Tặng khác	9.840.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(6.594.862.304)	(6.060.726.102)
Số dư cuối kỳ	<u>51.899.883.764</u>	<u>51.940.955.222</u>

Công ty CP Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	457.458.760.000	32.130.000.000	8.976.236.003	42.325.712.100	64.837.835.914	605.728.544.017
Lãi trong năm	-	-	-	57.249.309.598	4.021.637.548	61.270.947.146
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(49.680.075.609)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	49.680.075.609	(22.922.485.523)	-	(22.922.485.523)
phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý	-	-	-	(514.572.336)	-	(514.572.336)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	136.418.809	(136.418.809)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền - Công ty con	-	-	-	-	(3.436.860.000)	(3.436.860.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(224.400.000)	(215.600.000)	(440.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Công ty con	-	-	-	(1.236.930.627)	(1.057.354.492)	(2.294.285.119)
Giảm khác	-	-	-	(142.206.797)	(2.588.336)	(144.795.133)
Số dư tại ngày 31/12/2022	457.458.760.000	32.130.000.000	58.792.730.421	24.717.931.997	64.147.070.634	637.246.493.052
Số dư tại ngày 01/01/2023	457.458.760.000	32.130.000.000	58.792.730.421	24.717.931.997	64.147.070.634	637.246.493.052
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.323.770.135	(4.159.742.435)	164.027.700
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(48.960.000)	(47.040.000)	(96.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2023	457.458.760.000	32.130.000.000	58.792.730.421	28.992.742.132	59.940.288.199	637.314.520.752

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Đài Truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55%	450.810.760.000	98,55%
Người lao động của Tổng Công ty	6.648.000.000	1,45%	6.648.000.000	1,45%
	<u>457.458.760.000</u>	<u>100%</u>	<u>457.458.760.000</u>	<u>100%</u>

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2023 đến</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>
	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.208.468.975	205.029.324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.108.138.855	564.384.491.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(87.080.219.293)	22.383.269.092
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	15.101.366.153	(88.903.122.984)
	<u>486.337.754.690</u>	<u>498.069.667.411</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023 đến</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>
	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.219.130.770	181.292.298
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	391.291.897.229	371.129.087.595
Chi phí của dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(16.257.001.899)	20.587.708.990
Chi phí nhận phân chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	10.721.373.264	(14.642.306.579)
	<u>389.975.399.364</u>	<u>377.255.782.304</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2023 đến</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>
	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.442.911.426	848.488.297
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.082.000	45.495.122
	<u>1.466.993.426</u>	<u>893.983.419</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	4.856.846.989	3.264.041.426
Chi phí tài chính khác	95.113.642	193.233.708
	4.951.960.631	3.457.275.134

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	15.247.956.339	9.702.306.642
Chi phí nhân viên	3.782.779.401	7.763.898.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.183.235.656	6.805.115.214
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	-	(37.211.763)
Chi phí khác	522.692.597	267.166.667
	24.736.663.993	24.501.275.719

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.366.538.141	17.949.458.086
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.586.284.689	10.463.946.464
Chi phí mua ngoài	8.760.140.881	7.636.793.077
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	7.782.040.389	7.890.237.497
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	4.722.410.106	10.769.748.341
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.592.384.728	5.339.752.855
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.036	2.830.193.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.548.937.824	2.702.244.266
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(1.027.526.827)	(1.144.110.295)
Chi phí khác	3.449.329.666	4.545.669.484
	64.610.732.633	68.983.932.811

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.479.479.818	21.781.458.229
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Lỗ của công ty con</i>	10.092.712.376	886.586.618
- <i>Chi phí không được trừ</i>	167.297.933	-
- <i>Điều chỉnh thu nhập trên báo hợp nhất phát sinh từ giao dịch mua bán và góp vốn nội bộ</i>	(75.548.205)	(141.071.131)
- <i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	2.830.193.036	2.830.193.036
- <i>Điều chỉnh lãi (lỗ) từ công ty liên kết</i>	7.567.418	2.987.977.420
- <i>Hoàn nhập dự phòng công ty con và liên kết</i>	(1.133.245.053)	(3.299.818.767)
- <i>Thu nhập đã tính thuế các năm trước</i>	(559.559.484)	(565.409.340)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.808.897.839	24.479.916.065
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.961.779.568	4.895.983.213

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	891.496.771	1.018.518.309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	891.496.771	1.018.518.309

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản	26.471.888.336	26.245.239.325
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.471.888.336	26.245.239.325

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	226.649.011	659.963.754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	127.021.538	141.296.094
	353.670.549	801.259.848

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.323.770.135	15.341.684.153
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.323.770.135	15.341.684.153
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95	335

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	214.062.078.304	189.898.618.777
Chi phí nhân công	63.261.247.282	72.136.297.210
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	61.409.581.508	52.225.207.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.065.123.093	52.022.469.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.329.395.761	37.569.614.295
Chi phí quảng cáo	15.219.208.339	9.702.306.642
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	16.889.433.953	14.357.141.452
Lợi thế thương mại	7.782.040.389	7.890.237.497
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	4.722.410.106	11.317.577.865
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.592.384.728	5.339.752.855
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.036	2.830.193.036
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC - số thuần	(6.563.155.462)	5.183.537.827
Chi phí khác	8.564.334.498	8.513.285.170
	487.164.275.535	468.986.239.611

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trực thuộc VTV
Ban Thư ký biên tập Đài Truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.857.193.081	39.685.430.588
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	269.904.250	251.815.455
Công ty CP Truyền thông ON+	-	45.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	860.236.740	236.596.341
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.346.193.450	1.503.720.344
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	2.565.009.165	1.604.545.455
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	12.154.027.727	24.304.462.046
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	12.661.821.749	11.739.290.947
Mua hàng hóa dịch vụ	117.458.982.978	106.890.371.471
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	56.727.670.571	56.042.958.501
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	42.123.102.275	37.333.375.187
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	6.358.417.163	7.192.378.445
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	874.210.598	195.238.282
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	3.274.000.000	456.000.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	484.691.462	695.366.512
Ban Thư ký biên tập Đài truyền hình Việt Nam	7.727.273	-
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	4.000.000.001	2.445.890.909
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.080.000.000	-
Chia doanh thu dịch vụ cho đối tác BCC	(1.066.321.216)	(1.529.806.325)
Công ty CP VTVcab Nam Định	(1.066.321.216)	(1.529.806.325)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.776.196.679	67.482.433.531
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.424.215.678	1.018.752.692
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	10.258.578.592	9.999.818.182
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	2.256.999	-
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	3.529.896.245	2.841.697.232
Công ty CP Truyền thông ON+	33.227.334.492	53.622.165.425
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	296.894.673	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	6.037.020.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.619.000.000	903.150.000
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình	2.619.000.000	903.150.000
Phải thu ngắn hạn khác	15.609.119.991	14.583.749.483
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	13.015.332.560	11.561.234.416
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.283.787.431	1.866.015.067
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	950.000.000	796.500.000
Phải thu dài hạn khác	3.333.333.335	5.833.333.335
Công ty Cổ phần Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.333.333.335	5.833.333.335
	31/03/2023	01/01/2023
Phải trả cho người bán ngắn hạn	51.766.697.710	70.787.856.926
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	11.851.544.958	24.656.433.862
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	19.455.274.974	10.440.393.003
Công ty CP Truyền thông ON+	16.887.940.150	23.763.377.283
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	404.937.628	201.804.293
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	792.000.000	396.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	2.375.000.000	11.329.848.485
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.149.902.264	8.613.385.780
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	7.018.636.363	6.934.772.726
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.378.881.445	1.607.910.510
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	36.453.409.091	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	19.298.975.365	70.702.544
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.179.090.909	2.947.727.273
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.179.090.909	2.947.727.273
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.025.669.714	15.302.658.000
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	550.081.818	3.012.300.000
Công ty cổ phần truyền thông ON+	-	12.290.358.000
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	4.370.378.988	-
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	1.840.909.092	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	264.299.816	-
Phải trả ngắn hạn khác	220.309.242	149.085.731
Công ty CP VTVcab Nam Định	220.309.242	149.085.731
Phải trả dài hạn khác	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	125.000.000	125.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	400.755.060	750.141.000
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	262.915.740	408.807.000
Lương và thù lao Ban kiểm soát	170.407.380	256.809.000
	834.078.180	1.415.757.000

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 được lập bởi Tổng Công ty.



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023